

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP NGÂN ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP NGÂN ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGAN ANH AGRICULTURAL SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGAN ANH AGRICULTURAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801301413

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 193, tổ 6, Khu phố Xa Cam 2, Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0898493493

Fax:

Email: 1966bp@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 2.  | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 3.  | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 4.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 5.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 6.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 7.  | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 9.  | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 13. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 14. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 15. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 17. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 18. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 19. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan     | 0170     |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                | 0210        |
| 24. | Khai thác gỗ                                                                                                         | 0220        |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                        | 0231        |
| 26. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                         | 0232        |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 30. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040        |
| 31. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)          | 4610        |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                    | 4620(Chính) |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631        |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632        |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651        |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                        | 4659        |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661        |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                           | 4662        |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                         | 4669        |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                 | 4690        |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 47. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)        | 4773        |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                 | 4791        |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4799        |
| 51. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                      | 7214        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 52. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292                                                                |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                        | 8299                                                                |
| 54. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ MINH QUẾ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/10/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070069000627

Ngày cấp: 31/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 7, Khu phố Phú Hưng, Phường Phú Thịnh, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 193, tổ 6, Khu phố Xa Cam 2, Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ MINH QUẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070069000627

Ngày cấp: 31/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 7, Khu phố Phú Hưng, Phường Phú Thịnh, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 193, tổ 6, Khu phố Xa Cam 2, Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước